ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1901 /QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 5 năm 2021*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐẾN Số: 18713
Ngày: 26-05-2021
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 8

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3328/TTr-STNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021, Ủy ban nhân dân Quận 8 tại Tờ trình số 734/TTr-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**125,45**					**0,34**	**11,53**	**102,80**							**0,01**	**3,60**	**7,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA**	40,52							40,52									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	69,27					0,34	9,97	49,90							0,01	3,14	5,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,12						0,02	0,10									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	56,06						1,54	52,80								0,45	1,27
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.785,94**	**48,83**	**49,89**	**51,21**	**144,48**	**160,71**	**134,15**	**467,11**	**29,52**	**43,83**	**25,48**	**27,31**	**29,61**	**24,86**	**55,28**	**149,43**	**344,25**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,11					0,46	0,04									1,40	1,21
2.2	Đất an ninh	CAN	5,08	0,45		0,97		2,02	1,22					0,21				0,14	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,34	0,01		0,55	6,73		1,30	67,53	0,05	0,02		0,37	0,04	1,19	0,00		5,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,99	0,23	1,28	0,29	0,96	3,19	22,62	22,42	0,95	2,16	0,05	2,70	1,91	1,40	8,35	2,08	23,40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	488,98	10,25	13,85	13,31	43,76	53,51	28,86	126,72	10,43	12,35	7,22	8,07	9,74	8,70	12,58	31,77	97,86
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*4,28*		*0,05*	*0,05*	*0,12*	*1,85*		*1,89*	*0,20*	*0,03*			*0,06*		*0,03*		
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*13,87*	*0,03*	*3,13*	*4,06*	*0,94*	*0,15*	*0,53*	*0,10*	*4,25*	*0,04*	*0,01*	*0,33*	*0,13*	*0,03*	*0,02*	*0,12*	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*58,15*	*2,19*	*1,19*	*0,73*	*11,09*	*6,23*	*3,40*	*6,71*	*0,89*	*1,83*	*0,39*	*0,57*	*1,26*	*1,74*	*0,95*	*8,98*	*10,01*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*6,30*					*5,35*	*0,25*									*0,69*	
	Đất khoa học và công nghệ	*DKH*																	
	Đất dịch vụ xã hội	*DXH*	*0,02*											*0,01*		*0,01*			
	Đất giao thông	*DGT*	*384,92*	*8,01*	*8,56*	*8,45*	*30,82*	*35,93*	*22,96*	*112,70*	*5,06*	*8,74*	*6,54*	*6,74*	*6,36*	*6,89*	*9,70*	*19,67*	*87,79*
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	*16,76*	*0,02*		*0,02*	*0,04*	*3,30*	*0,81*	*4,88*	*0,03*	*1,69*	*0,20*	*0,04*	*1,82*		*1,62*	*2,22*	*0,06*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*2,23*		*0,55*		*0,30*	*0,53*	*0,83*					*0,01*		*0,02*			
	Đất công trình bưu chính VT	*DBV*	*0,12*		*0,01*		*0,06*	*0,02*					*0,01*			*0,02*			
	Đất chợ	*DCH*	*2,33*		*0,35*		*0,40*	*0,15*	*0,08*	*0,42*		*0,03*	*0,08*	*0,36*	*0,10*		*0,27*	*0,09*	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15												0,07				0,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,98			0,07	0,60		0,31										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	790,55	27,50	31,14	28,87	54,95	78,84	59,82	167,45	10,12	20,37	14,38	9,98	14,29	9,79	23,51	73,01	166,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,26	0,12	0,12	0,10	0,24	5,97	0,55	0,24	0,09	0,07	0,06	0,23	0,05	0,40	0,23	1,28	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,24						0,18					0,01		0,05			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,67	0,11	0,46	0,28	0,85	0,97	1,90	1,56		0,20	0,20	0,16	0,11	0,17	0,35	1,97	0,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,38				0,00		1,15	1,59									0,63
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,83	0,04	0,02	0,04	0,26	0,15	0,05	0,05	0,02	0,03	0,03	0,03	0,01	0,01		0,02	0,07
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44,29	0,23		0,31	24,35	1,97	0,45	11,73	0,90	0,87	0,96	1,57				0,30	0,64
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,06		0,09	0,16	0,21	0,03	0,70	0,05	0,21	0,07	0,10	0,05	0,06	0,03	0,11	1,25
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	247,85	9,83	3,01	6,33	11,63	13,40	15,67	67,04	6,90	7,54	2,51	3,88	3,34	3,08	10,22	37,36	46,10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08							0,08									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																	
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**																	
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**																	
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.911,40**	**48,83**	**49,89**	**51,21**	**144,48**	**161,04**	**145,69**	**569,91**	**29,52**	**43,83**	**25,48**	**27,31**	**29,61**	**24,86**	**55,29**	**153,03**	**351,43**

*Ghi chú: *, ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

***Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên*

2. Diện tích thu hồi đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**12,57**			**0,01**		**0,04**	**0,88**	**11,19**									**0,45**
1.1	*Đất trồng lúa***	*LUA***	*4.53**							*4.53**									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,25			0,01		0,04	0,73	4,17									0,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,22							0,22									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,10						0,15	6,80									0,16
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**46,55**	**1,25**		**0,11**	**11,06**	**4,53**	**2,64**	**12,40**	**0,57**	**1,70**	**0,20**	**0,77**	**1,58**	**0,29**	**1,78**	**5,19**	**2,48**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02					0,02											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04					0,04											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13						0,03	0,01	0,02			0,001		0,01	0,06		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,01	0,46				0,35	0,61	0,15		0,13	0,15	0,05		0,02	0,68	0,10	0,32
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,53	0,02			0,46	0,30	0,08	0,75	0,01	0,03	0,001	0,04	0,02	0,09	0,03	0,40	0,29
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,96	0,77		0,10	9,97	3,51	1,84	8,67	0,08	0,89		0,10	0,63	0,14	0,52	4,03	1,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25			0,004		0,16	0,02					0,001		0,002			0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,001						0,001										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12				0,10					0,004		0,003		0,001		0,01	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,19				0,16		0,01	0,02									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05					0,03				0,004			0,01	0,003			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,28				0,26	0,09	0,005		0,44	0,01		0,48					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01																0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,96			0,003	0,11	0,02	0,04	2,80	0,01	0,64	0,05	0,10	0,93	0,03	0,49	0,65	0,08
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**36,14**			**0,01**	**2,68**	**0,04**	**1,50**	**14,06**							**0,02**	**0,40**	**17,43**
1.1	Đất trồng lúa	LUA**/PNN	5,24*							5,24*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,37			0,01	2,53	0,04	1,02	6,44							0,02	0,40	13,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,38				0,16			0,22									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,40						0,48	7,40									3,52
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp**		**4,33**		**0,058**				**1,91**	**0,18**						**0,12**			**2,06**
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,33		0,06				1,91	0,18						0,12			2,06

4. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng 2021:

Trên địa bàn Quận 8 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 8 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phân bổ cho huyện tại Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PCVP;
- Các Phòng NCTH;
- Lưu: VT, (ĐT/LT) T.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hòa Bình